BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG
VINACONTROL GROUP CORPORATION - HAI PHONG BRANCH

Trụ sở chính/ ***Head office:***
Số 80 Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
No. 80 Pham Minh Duc Street, May To ward, Ngo Quyen District, Hai Phong city, Vietnam
Địa điểm được công nhận/ ***Accredited locations:***
Số 80 Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
No. 80 Pham Minh Duc Street, May To ward, Ngo Quyen District, Hai Phong city, Vietnam
Mã số/ ***Accreditation No.***

VIAS 015

được công nhận có đủ năng lực giám định phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn
is accredited to undertake inspections. The Accredited Inspection Body meets the requirements of

ISO/ IEC 17020:2012 (TCVN ISO/IEC 17020:2012)

Phạm vi được công nhận
Scope of Accreditation
Theo phụ lục kèm quyết định số: 172.2022/QĐ-VPCNCL ngày 22/03/2022
As in the accreditation schedule accompanied with
accreditation decision No. 172.2022/QD-VPCNCL dated 22 March 2022

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 22/03/2022
Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 20/01/2025
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 20/01/2010

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 172.2022/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận Tổ chức giám định

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Tổ chức giám định:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

phù hợp theo ISO/IEC 17020:2012 với danh mục kèm theo Quyết định này

Điều 2: Tổ chức giám định được mang số hiệu: **VIAS 015.**

Điều 3: Tổ chức giám định được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Tổ chức giám định sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

KT. GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

Nơi nhận:
- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 172.2022/ QĐ - VPCNCL ngày 22 tháng 03 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tổ chức giám định / *Inspection Body:* **Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng
Vinacontrol Group Corporation
Vinacontrol Group Corporation – Hai Phong Branch

Mã số/ *Code*: **VIAS 015**

Địa chỉ trụ sở chính/ *The head office address:* **Số 80 Phạm Minh Đức, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng**
No. 80 Pham Minh Duc Street, May To ward, Ngo Quyen District, Hai Phong city

Địa điểm công nhận/ *Accredited locations:* **Số 80 Phạm Minh Đức, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng**
No. 80 Pham Minh Duc Street, May To ward, Ngo Quyen District, Hai Phong city

Điện thoại/ *Tel*: **0225.3760.454**

Email: **vnchaiphong@vinacontrol.com.vn** Website: **www.vinacontrol.com.vn**

Loại tổ chức giám định/ *Type of Inspection:* **Loại A**
Type A

Người phụ trách/ *Representative:* **Nguyễn Văn Quang**

Người có thẩm quyền ký
Approved signatory :

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *scope*
1.	**Nguyễn Văn Quang**	Các chứng thư giám định được công nhận *All accredited certificates*
2.	**Nguyễn Dương Phan**	
3.	**Hoàng Thị Thu Hương**	
4.	**Đinh Ngọc Quang**	Chứng thư nông sản, thực phẩm, phân bón, thức ăn chăn nuôi, hóa chất, vật liệu xây dựng, khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, than, khoáng quặng. *All accredited certificates of agricultural product, food, fetilizer, animal feed stuff, chemicals, civil enginering, gas, petroleum and petroleum products, coal and minerals.*
5.	**Nguyễn Quốc Mạnh**	

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *scope*
6.	**Đặng Văn Hưng**	Chứng thư nông sản, hàng may mặc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật liệu kim loại, hàng điện và điện tử, phế liệu. *All accredited certificates of agricutural product, garment – textile products, equipment and machineries, transportation vehicle, metal materials, electrical – electronic product, scraps*
7.	**Lê Đức Thịnh**	
8.	**Phạm Hồng Sơn**	Chứng thư nông sản, thực phẩm, phân bón, thức ăn chăn nuôi, vật liệu xây dựng, khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ, than, khoáng quặng, hàng hải. *All accredited certificates of agricultural produt, food, fetilizer, animal feed stuff, civil engineering, gas-petroleum and petroleum product, coal, minerals, marine.*
9.	**Trần Hữu Xuân**	

Hiệu lực công nhận:
Period of Validation **20/ 01/ 2025**

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Định lượng hàng hóa ***Determination of quantity*** Phòng 1,2,3	- Hàng hóa / *Cargo* - Phế liệu/ *Scrap*	- Số lượng *Quantity* - Khối lượng theo phương pháp cân, theo thể tích, theo mớn *Weight by scale, , by volume, by draft survey method*	KT-PPGĐ02-CT KT-PPGĐ03-CT KT-PPGĐ04-CT KT-PPGĐ05-CT 10.1KT-PPGĐ58-CT 10.1KT-PPGĐ59-CT 10.1KT-PPGĐ60-CT 10.1KT-PPGĐ61-CT 10.1KT-PPGĐ62-CT 10.1KT-PPGĐ63-CT 10.1KT-PPGĐ64-CT 10.1KT-PPGĐ65-CT 10.1KT-PPGĐ65.1-CT 10.1KT-PPGĐ75-CT 10.1KT-PPGĐ77-CT 10.1KT-PPGĐ93-CT
Hàng Hải ***Marine*** *Phòng 3*	Hàng hải *Marine*	- Sạch sẽ hầm tàu / *Hold cleaness* - Niêm phong kẹp chì / *Sealing* - Đo nhiên liệu/*Bunker survey* - Tình trạng phương tiện vận tải đường thủy / *On – hire, Off – hire survey*	10.1KT-PPGĐ59-CT 10.1KT-PPGĐ67-CT KT-HDGĐ08-CT 10.1KT-PPGĐ71-CT
Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ ***Gas, petroleum and petroleum products*** *Phòng 1,3*	Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ *Gas, petroleum and petroleum products*	- Số lượng *Quantity* - Khối lượng theo thể tích *Weight by volume method* - Phẩm chất (thành phần hóa, lý)/ *Quality (chemical characteristics)*	KT-PPGĐ08-CT 10.1KT-PPGĐ61-CT 10.1KT-PPGĐ62-CT 10.1KT-PPGĐ63-CT 10.1KT-PPGĐ64-CT 10.1KT-PPGĐ76-CT 10.1KT-PPGĐ77-CT 10.1KT-PPGĐ85-CT TCVN 3569:1993
Phân bón ***Fertilizer*** Phòng 1,3	Phân bón *Fertilizer*	- Số lượng *Quantity* - Khối lượng theo phương pháp cân, theo mớn *Weight by scale, by draft survey method* - Phẩm chất (thành phần hoá, lý, vi sinh), tình trạng / *Quality (chemical, physical, microbiologycal characteristics), condition* -Xác định tình trạng và mức độ tổn thất /*Damage*	KT-PPGĐ02-CT KT-PPGĐ03-CT KT-PPGĐ04-CT KT-PPGĐ05-CT KT-PPGĐ07-CT KT-PPGĐ08-CT KT-PPGĐ09-CT 10.1KT-PPGĐ56-CT 10.1KT-PPGĐ57-CT 10.1KT-PPGĐ65-CT

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Hóa chất ***Chemical*** Phòng 1,3	Hóa chất cơ bản *Basic Chemical*	- Số lượng *Quantity* - Khối lượng theo phương pháp cân/ *Weight by scale, by draft survey method* - Phẩm chất (thành phần hoá, lý), tình trạng / *Quality (chemical, physical characteristics), condition* -Xác định tình trạng và mức độ tổn thất /*Damage*	KT-PPGĐ02-CT KT-PPGĐ03-CT KT-PPGĐ05-CT KT-PPGĐ08-CT KT-PPGĐ09-CT 10.1KT-PPGĐ60-CT 10.1KT-PPGĐ64-CT
Than ***Coals*** Phòng 1,3	Than đá, than củi, than cốc, than mùn cưa *Coals, charcoal, coke, sawdust charcoal*	- Số lượng *Quantity* - Khối lượng theo phương pháp cân, theo mớn/*Weight by scale, by draft survey method* - Phẩm chất (thành phần hoá, lý), tình trạng /*Quality (chemical, physical characteristics), condition*	KT-PPGĐ03-CT KT-PPGĐ04-CT KT-PPGĐ08-CT 10.1KT-PPGĐ53-CT 10.1KT-PPGĐ65-CT
Nông sản ***Agricultural products*** Phòng 1,2,3	Dăm gỗ, đay tơ, bông, ngũ cốc, chè, cà phê, gia vị *Woodchips, Kenaf fiber, Cotton, Cereal, Tea, Coffee, spcies*	- Lấy mẫu *Sampling* - Số lượng *Quantity* - Khối lượng theo phương pháp cân, theo mớn. *Weight by scale, weight by draft survey.* - Phẩm chất (cơ, lý, hóa, vi sinh, phóng xạ), an toàn thực phẩm, tình trạng / *Quality (mechanical, physical, chemical, microbiologycal characteristics, radioactive substances), food safety, condition* - Xác định tình trạng và mức độ tổn thất /*Damage*	KT-PPGĐ02-CT KT-PPGĐ03-CT KT-PPGĐ04-CT KT-PPGĐ07-CT KT-PPGĐ08-CT KT-PPGĐ09-CT 10.1KT-PPGĐ11-CT 10.1KT-PPGĐ18-CT 10.1KT-PPGĐ19-CT 10.1KT-PPGĐ40-CT 10.1KT-PPGĐ41-CT 10.1KT-PPGĐ47-CT

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Thực phẩm ***Food products*** Phòng 1,3	- Đồ hộp *Canned food* - Rau quả *Fruit & vegetable* - Rượu, đồ uống *Wine & drink* - Thực phẩm đóng gói *Packed Processed Foods* - Thịt, thủy sản đông lạnh *Frozen meat and frozen sea food* - Dầu, mỡ động, thực vật *Oil, Grease*	- Lấy mẫu *Sampling* - Số lượng *Quantity* - Khối lượng theo phương pháp cân, theo mớn, thể tích *Weight by scale, weight by draft survey, by volume method* - Phẩm chất (cơ, lý, hóa, vi sinh), tình trạng / *Quality (mechanical, physical, chemical, microbiologycal characteristics), condition* - Xác định tình trạng và mức độ tổn thất /*Damage* - An toàn vệ sinh thực phẩm *Hygience and Food Safety*	KT-PPGĐ02-CT KT-PPGĐ03-CT KT-PPGĐ04-CT KT-PPGĐ08-CT KT-PPGĐ09-CT 10.1KT-PPGĐ21-CT 10.1KT-PPGĐ22-CT 10.1KT-PPGĐ23-CT
Thức ăn chăn nuôi ***Animal Feed*** Phòng 1,3	Thức ăn chăn nuôi *Animal Feed*	- Lấy mẫu *Sampling* - Số lượng *Quantity* - Khối lượng theo phương pháp cân, theo mớn/ *Weight by scale, weight by draft survey* - Phẩm chất (cơ, lý, hóa, vi sinh), tình trạng / *Quality (mechanical, physical, chemical, microbiologycal characteristics), condition* - Xác định tình trạng và mức độ tổn thất / *Damage*	KT-PPGĐ02-CT KT-PPGĐ03-CT KT-PPGĐ04-CT KT-PPGĐ05-CT KT-PPGĐ07-CT KT-PPGĐ08-CT KT-PPGĐ09-CT
Hàng dệt may ***Garment – Textile product*** Phòng 2	Hàng dệt may, nguyên phụ liệu *Garment - textile products and accessories*	- Lấy mẫu *Sampling* - Số lượng *Quantity* - Khối lượng theo cân *Weight by scale* - Phẩm chất (cơ lý, hóa học) / *Quality (physical, chemical characteristics)* - Tình trạng/ *Condition* - Xác định tình trạng, mức độ tổn thất /*Damage*	KT-PPGĐ02-CT KT-PPGĐ03-CT KT-PPGĐ05-CT KT-PPGĐ07-CT KT-PPGĐ08-CT KT-PPGĐ09-CT 10.1KT-PPGĐ42-CT 10.1KT-PPGĐ97-CT

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Vật liệu xây dựng ***Construction materials*** Phòng 1,3	Thạch cao, clinker, xỉ cát, xi măng, gạch, đá, kính, vật liệu chịu nhiệt *Gypsum, clinker, sand slag, cement, brick, stone, glass and headproof material*	- Số lượng *Quantity* - Khối lượng theo phương pháp cân, theo mớn *Weight by scale, weight by draft survey* - Phẩm chất (tính chất cơ lý, thành phần hóa) / *Quality (physical, chemical characteristics)* - Xác định tình trạng, mức độ tổn thất / *Damage*	10.1KT-PPGĐ02-CT 10.1KT-PPGĐ03-CT 10.1KT-PPGĐ04-CT 10.1KT-PPGĐ08-CT 10.1KT-PPGĐ09-CT 10.1KT-PPGĐ54-CT 10.1KT-PPGĐ55-CT
Vật liệu kim loại ***Metal materials*** Phòng 2	- Thép thành phẩm, *Finished Steel* - Thép bán thành phẩm, *Semifinished steel* - Thép nguyên vật liệu *Steel for materials* - Nhôm, đồng, kẽm.../ *Alunimum, copper, zinc..*	- Lấy mẫu *Sampling* - Số lượng *Quantity* - Khối lượng theo cân *Weight by scale* - Chủng loại, mục đích sử dụng *Type of cargo, field of use* - Chất lượng (thành phần hoá, cơ lý)/ *Quality (mechanical, physical, chemical characteristics)* -Tình trạng, xuất xứ / *Condition, origin*	10.1KT-PPGĐ02-CT 10.1KT-PPGĐ03-CT 10.1KT-PPGĐ04-CT 10.1KT-PPGĐ07-CT 10.1KT-PPGĐ08-CT 10.1KT-PPGĐ84-CT
Hàng điện-điện tử ***Electrical – electronic products*** Phòng 2	Hàng điện và điện tử *Electrical – electronic products*	Số lượng, tình trạng ngoại quan, tính đồng bộ, chủng loại, xuất xứ, năm sản xuất, mục đích sử dụng. *Quantity, visual condition, synchronism, type, original, production year , field of use*	10.1KT-PPGĐ02-CT 10.1KT-PPGĐ07-CT 10.1KT-PPGĐ25-CT 10.1KT-PPGĐ49-CT
Phương tiện vận tải đường bộ ***Transportation vehicles*** Phòng 2	Phương tiện giao thông *Transportation vehicles*	Số lượng, chủng loại, tình trạng, năm sản xuất, phạm vi sử dụng, tính đồng bộ, tổn thất, tính chuyên dùng, xuất xứ *Quantity, type, condition, production year, field of use, synchronism, loss/damage, special purpose, Original* - Chất lượng (thông số, tính năng kỹ thuật, chất lượng còn lại) *Quality (parameters, technical characteristics, remained quality)*	10.1KT-PPGĐ02-CT 10.1KT-PPGĐ07-CT 10.1KT-PPGĐ09-CT 10.1KT-PPGĐ25-CT 10.1KT-PPGĐ26-CT 10.1KT-PPGĐ27-CT 10.1KT-PPGĐ36-CT

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Máy và thiết bị ***Machine & equipment*** Phòng 2	Máy, thiết bị đơn lẻ và dây chuyền thiết bị *Machines, equipments, and equipment of production line*	Số lượng, chủng loại, tình trạng, năm sản xuất, phạm vi sử dụng, tính đồng bộ, tổn thất, tính chuyên dùng, xuất xứ *Quantity, type, condition, production year, field of use, synchronism, damage, special purpose Original* - Chất lượng (thông số, tính năng kỹ thuật) *Quality (parameters, technical characteristics)* -Máy thiết bị đã qua sử dụng / *Used machineries*	10.1KT-PPGĐ02-CT 10.1KT-PPGĐ06-CT 10.1KT-PPGĐ07-CT 10.1KT-PPGĐ08-CT 10.1KT-PPGĐ09-CT 10.1KT-PPGĐ10-CT 10.1KT-PPGĐ24-CT 10.1KT-PPGĐ25-CT 10.1KT-PPGĐ26-CT 10.1KT-PPGĐ27-CT 10.1KT-PPGĐ28-CT 10.1KT-PPGĐ29-CT 10.1KT-PPGĐ30-CT 10.1KT-PPGĐ31-CT 10.1KT-PPGĐ32-CT 10.1KT-PPGĐ33-CT 10.1KT-PPGĐ34-CT 10.1KT-PPGĐ35-CT 10.1KT-PPGĐ96-CT 10.1KT-PPGĐ101-CT
Phế liệu ***Scrap*** Phòng 2	Sắt thép, giấy, nhựa, kim loại màu, thủy tinh, xỉ *Steel scrap, waste paper, plastic scrap, Glass scrap, Slag scrap; non-ferrous metal scrap*	- Lấy mẫu *Sampling* - Số lượng, khối lượng theo cân, theo mớn *Quantity, weight by scale, weight by draft survey* - Tình trạng, xác định tình trạng và mức độ tổn thất *Condition, damage* - Phẩm chất (Chủng loại; Phân loại theo kích thước, và mã HS; xác định tỷ lệ tạp chất; đo hoạt độ phóng xạ bề mặt) Quality (*Type; Grading, classification by HS; contamination ; radian of surface)*	10.1KT-PPGĐ82-CT 10.1KT-PPGĐ82.1-CT 10.1KT-PPGĐ82.2-CT 10.1KT-PPGĐ82.3-CT 10.1KT-PPGĐ82.4-CT 10.1KT-PPGĐ82.5-CT 10.1KT-PPGĐ82.6-CT

Ghi chú/ Note:

- 10.1KT-PPGĐ ; KT-PPGĐ: Phương pháp giám định do tổ chức giám định xây dựng/ *Inspection body's developed inspection method*